

**Deloitte.**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*



**HOLDINGS**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Quý 3 năm 2012

M. S. I. N.  
\*

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 36

1997

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho Quý 3 năm 2012.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên
Ông Trần Văn Quý	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012)
Ông Patrick Claude Choffel	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012)
Ông Thanh Danh François Dương	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012)
Ông Santhana Krishnan Badri Narayanan	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

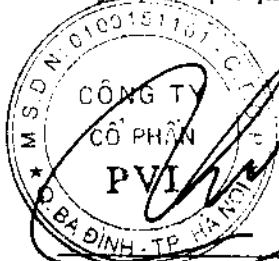
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Bùi Văn Thuận**  
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 11 năm 2012

Số: 391 /Deloitte-AUDHN-RE

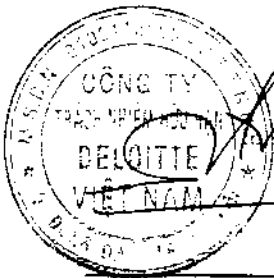
## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần PVI**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho Quý 3 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") của Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 5 đến trang 36. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 3 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



**Khúc Thị Lan Anh**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 05 tháng 11 năm 2012  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Trần Quang Huy**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1675/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 3 năm 2012  
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

MÃ SỐ B 01a-DN/HN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2012		31/12/2011	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>8.673.803.142.509</b>		<b>6.060.882.350.961</b>	
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>4.341.308.175.434</b>		<b>686.565.126.049</b>	
1. Tiền	111		1.121.308.175.434		272.565.126.049	
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.220.000.000.000		414.000.000.000	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>2.613.058.477.358</b>		<b>4.182.683.563.297</b>	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.701.967.779.549		4.292.244.806.144	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(88.909.302.191)		(109.561.242.847)	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.585.257.937.275</b>		<b>1.111.821.008.652</b>	
1. Phải thu khách hàng	131	6	1.473.902.109.499		1.034.158.831.183	
2. Trả trước cho người bán	132	7	117.508.933.520		67.559.720.527	
3. Các khoản phải thu khác	135	8	110.830.130.271		55.774.538.400	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6	(116.983.236.015)		(45.672.081.458)	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.969.087.000</b>		<b>1.023.689.350</b>	
1. Hàng tồn kho	141		1.969.087.000		1.023.689.350	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>132.209.465.442</b>		<b>78.788.963.613</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.865.777.702		7.548.820.316	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	9	42.643.263.313		5.464.493.851	
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	77.700.424.427		65.775.649.446	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+250+260)	<b>200</b>		<b>2.436.318.907.919</b>		<b>2.133.987.828.873</b>	
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.007.636.405.180</b>		<b>540.205.128.532</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	46.213.027.464		47.541.099.023	
<i>Nguyên giá</i>	222		133.713.608.013		123.855.970.314	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(87.500.580.549)		(76.314.871.291)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	42.238.717.496		41.262.425.272	
<i>Nguyên giá</i>	228		63.460.325.422		56.520.325.422	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(21.221.607.926)		(15.257.900.150)	
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	919.184.660.220		451.401.604.237	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.292.004.085.140</b>		<b>1.443.645.584.415</b>	
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	396.444.031.771		421.007.557.671	
2. Đầu tư dài hạn khác	258	15	1.065.284.689.256		1.145.091.899.026	
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(169.724.635.887)		(122.453.872.282)	
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>136.678.417.599</b>		<b>150.137.115.926</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	120.449.779.899		135.345.435.486	
2. Tài sản dài hạn khác	268		16.228.637.700		14.791.680.440	
<b>TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>11.110.122.050.428</b>		<b>8.194.870.179.834</b>	

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

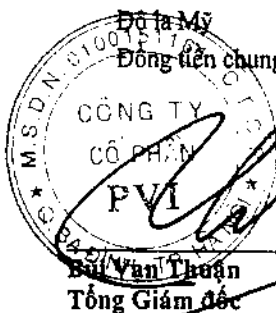
Quý 3 năm 2012  
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

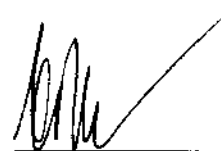
**MÃ SỐ B 01a-DN/HN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			30/9/2012	31/12/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>5.098.199.993.640</b>	<b>2.733.521.213.907</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.595.877.945.350</b>	<b>2.731.262.122.357</b>
1. Phải trả người bán	312	18	1.224.655.742.395	945.537.876.105
2. Người mua trả tiền trước	313		31.924.899.736	20.540.927.887
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	48.140.107.285	44.006.838.543
4. Phải trả người lao động	315		132.354.304.357	46.533.322.682
5. Chi phí phải trả	316		1.927.213.518	2.689.572.627
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	1.224.946.200.340	260.685.723.360
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	21	1.928.313.808.213	1.383.570.860.048
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.615.669.506	27.697.001.105
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>502.322.048.290</b>	<b>2.259.091.550</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		86.251.207	13.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	22	500.000.000.000	-
3. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.235.797.083	2.246.091.550
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>6.011.922.056.788</b>	<b>5.461.348.965.927</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>6.011.922.056.788</b>	<b>5.461.348.965.927</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.129.471.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.323.062.514.020	2.974.771.778.198
3. Cổ phiếu quỹ	414		(138.219.350.615)	(124.322.427.350)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(5.207.002.226)	(3.470.275.408)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		179.211.820.775	179.211.820.775
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		66.222.989.482	51.638.058.907
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		244.432.415.352	254.048.490.805
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>11.110.122.050.428</b>	<b>8.194.870.179.834</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/9/2012	31/12/2011
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	1.095.527.735.896	1.214.226.405.393
2. Phải thu đòi người thứ ba	VND	42.336.283.958	34.886.486.635
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	32.455.047,67	10.484.305,37
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	555.392,53	42.426,50

  
**Bùi Văn Thuận**  
Tổng Giám đốc

  
**Phùng Tuấn Kiên**  
Kế toán trưởng

Ngày 05 tháng 11 năm 2012

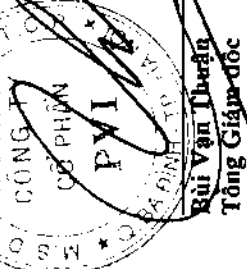
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Quý 3 năm 2012

MÃ SỐ B 02a-DN/HN  
Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2012	Quý 3 năm 2011	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.211.900.771.007	1.095.378.863.050	4.480.097.921.209	4.016.874.944.037
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	(48.601.939.522)	(115.490.743.027)	277.508.881.365	195.855.818.435
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.260.502.710.529	1.210.869.606.077	4.202.589.039.844	3.821.019.125.602
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	986.160.470.527	931.344.496.890	3.335.506.266.790	2.871.310.491.537
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		274.342.240.002	279.525.109.187	867.082.773.054	949.708.634.065
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	213.463.604.753	178.097.481.618	630.125.616.854	447.853.084.547
7. Chi phí tài chính	22	28	92.860.632.942	43.988.728.078	173.285.829.855	246.817.249.198
8. Chi phí bán hàng	24		189.236.588.621	201.572.362.249	591.943.950.066	596.520.039.420
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		89.516.611.483	64.139.480.542	287.050.407.949	186.607.313.057
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		116.192.011.709	147.922.019.936	444.928.202.038	367.617.116.937
11. Thu nhập khác	31		61.388.107	38.725.453	317.297.297	538.701.198
12. Chi phí khác	32		2.831.186	50.064.009	2.849.318	50.181.257
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		58.556.921	(11.338.556)	314.447.979	488.519.941
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) thuần trong Công ty liên kết	45		(3.719.801.682)	7.162.632.464	(15.534.183.985)	7.162.632.465
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		112.530.766.948	155.973.313.844	429.708.466.032	375.268.269.343
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	29.855.530.029	33.666.336.627	111.975.232.910	86.735.444.935
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		82.675.236.919	121.406.977.217	317.733.233.122	288.532.824.408
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	375	770	1.509	1.822

  
**Phùng Tuấn Kiên**  
 Kế toán trưởng

  
**Bùi Văn Thuận**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 11 năm 2012

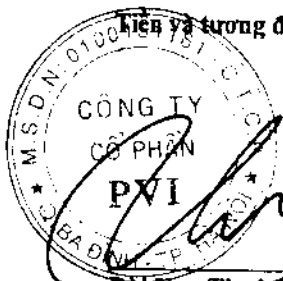
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 3 năm 2012

**MẪU SỐ B 03a-DN/HN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.347.640.648.149	3.489.534.649.056
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.237.897.692.396)	(2.558.932.298.703)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(178.290.979.595)	(131.480.693.211)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản nợ Nhà nước	05	(411.791.001.349)	(329.671.525.409)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	374.744.692.147	1.453.445.692.662
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(437.257.033.792)	(1.465.043.443.790)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>457.148.633.164</b>	<b>457.852.380.605</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(517.729.809.334)	(198.226.231.760)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	14.590.909	112.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.067.090.053.174)	(4.780.823.000.909)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.604.979.007.748	5.539.277.230.856
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(59.206.507.505)	(358.112.131.330)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	31.184.089.604	30.688.028.700
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	341.583.468.513	344.640.284.362
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2.333.734.786.761</b>	<b>577.556.270.828</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	560.796.320.725	-
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(13.896.923.265)	(26.471.056.710)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	500.000.000.000	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(183.039.768.000)	(111.937.956.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>863.859.629.460</b>	<b>(138.409.012.710)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>3.654.743.049.385</b>	<b>896.999.638.723</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>686.565.126.049</b>	<b>561.484.924.260</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4.341.308.175.434</b>	<b>1.458.484.562.983</b>



**Bùi Văn Thuận**  
Tổng Giám đốc

**Phùng Tuấn Kiên**  
Kế toán trưởng

Ngày 05 tháng 11 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MÀU SỐ B 09a-DN/HN**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính. Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

**Các công ty con và công ty liên kết**

Công ty sở hữu 100% vốn của 2 công ty con:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Công ty Tái Bảo hiểm PVI (PVI Reinsurance)

*Thông tin chi tiết về Công ty con như sau:*

<u>Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	154 Nguyễn Thái Học, quận Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm	1.500.000.000.000	100%
Công ty Tái Bảo hiểm PVI	154 Nguyễn Thái Học, quận Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh tái bảo hiểm	460.000.000.000	100%

Công ty hiện có 6 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Đầu tư PV2 (PV2)
- Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới
- Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa (PVST)
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam (PVH)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt (Viet Housing)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ V-CAR (trước là Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí).

**Hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

Tổng số nhân viên của Công ty (hợp nhất) tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 là 1.489 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1.450).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho Quý 3 năm 2012.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con cũng như giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**  
*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư (không bao gồm đầu tư vào công ty liên kết) và các tài sản tài chính khác.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, dự phòng bồi thường, các khoản vay và công nợ tài chính khác.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Quý 3 năm 2012</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09a-DN/HN**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

**Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa**

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Theo đó, "Các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn Nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)". Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 đồng sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ghi sổ ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và hướng dẫn tại Công văn số 322/UBCK-QLPH ngày 04 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, Công ty đã xác định dự phòng giảm giá dựa trên báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của các công ty đó. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính của các công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất Công ty dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản đầu tư vào công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng có các khoản lỗ theo kế hoạch theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS 10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty trong kỳ tăng 1.736.726.818 đồng (từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011: tăng 2.814.510.701 đồng) và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 giảm 5.207.002.226 đồng so với áp dụng theo VAS 10.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09a-DN/HN**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hoạt động. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09a-DN/HN**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các quỹ tại doanh nghiệp**

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông; trích Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

***Dự phòng nghiệp vụ***

Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ, Thông tư số 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007 (đã được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2009), theo đó:

***Dự phòng phí:*** Dự phòng phí được trích lập theo phương pháp 1/24, riêng đối với sản phẩm bảo hiểm hàng hóa, Công ty sử dụng tỷ lệ tính dự phòng phí là 1/6 do các đơn bảo hiểm hàng hóa có thời hạn bình quân là 3 tháng.

***Dự phòng bồi thường:*** Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo từ khách hàng, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm giữ lại đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo. Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo từ khách hàng, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên thông kê dữ liệu quá khứ.

***Dự phòng dao động lớn:*** Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định nêu trên của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09a-DN/HN**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Tiếp theo)

*Ghi nhận doanh thu*

*Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đơn bảo hiểm được cấp cho khách hàng đã phát sinh trách nhiệm và theo kỳ thu phí nếu thời hạn của đơn bảo hiểm kéo dài nhiều năm.

*Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm*

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

*Chi phí*

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	2.367.245.833	1.535.213.278
Tiền gửi ngân hàng	1.118.523.799.601	269.564.764.371
Tiền đang chuyển	417.130.000	1.465.148.400
Các khoản tương đương tiền (*)	3.220.000.000.000	414.000.000.000
	<b>4.341.308.175.434</b>	<b>686.565.126.049</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có thời gian đáo hạn trong vòng 3 tháng tại các tổ chức tín dụng trong nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>30/9/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	186.587.534.805	135.590.622.326
Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (i)	113.214.494.426	278.826.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (ii)	1.115.000.000.000	2.478.000.000.000
Hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn (iii)	300.000.000.000	100.000.000.000
Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết (iv)	142.165.750.318	339.828.183.818
Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản (v)	845.000.000.000	910.000.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	-	50.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(88.909.302.191)	(109.561.242.847)
	<b>2.613.058.477.358</b>	<b>4.182.683.563.297</b>

- (i) Theo hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro liên quan đến chứng khoán. Công ty chịu rủi ro tín dụng đối với các hợp đồng này và rủi ro tín dụng được đảm bảo bằng quyền thanh lý chứng khoán.
- (ii) Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng là tiền gửi có thời gian đáo hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm tại các tổ chức tín dụng trong nước.
- (iii) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Công ty chịu rủi ro tín dụng đối với hợp đồng này và rủi ro tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.
- (iv) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết, Công ty hợp tác với các đối tác để mua cổ phiếu niêm yết. Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty có quyền phong tỏa và quyền bán cổ phiếu để thu hồi vốn khi giá thị trường của cổ phiếu suy giảm 30% so với giá tham chiếu trong Hợp đồng hợp tác đầu tư. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn. Đối với các hợp đồng quá hạn mà Công ty đánh giá khó có khả năng thu hồi, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ.
- (v) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản, Công ty hợp tác với các đối tác để đầu tư vào các dự án kinh doanh bất động sản, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty nhận thế chấp các tài sản là bất động sản đã được định giá bởi các công ty có chức năng định giá. Trong trường hợp kết thúc hợp đồng mà đối tác không thực hiện nghĩa vụ với Công ty, Công ty có toàn quyền bán tài sản thế chấp để thu hồi vốn góp. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn trong trường hợp có thỏa thuận của hai bên.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<b>30/9/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>1.473.902.109.499</b>	<b>1.034.158.831.183</b>
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	306.645.077.604	245.238.501.137
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	175.504.256.583	115.612.810.391
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	336.845.113.015	282.059.831.517
Phải thu về hoạt động tài chính	650.230.879.411	388.409.380.959
Phải thu về hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm	2.674.599.542	-
Các khoản phải thu khác của khách hàng	2.002.183.344	2.838.307.179
<b>Dự phòng phải thu khó đòi</b>	<b>116.983.236.015</b>	<b>45.672.081.458</b>
Dự phòng phải thu khó đòi phí bảo hiểm	49.457.695.639	28.701.580.984
Dự phòng phải thu khó đòi lãi ủy thác đầu tư dài hạn	39.877.039.901	-
Dự phòng phải thu khó đòi khác	27.648.500.475	16.970.500.474

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09a-DN/HN**  
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Trả trước theo hợp đồng xây dựng	108.997.442.922	63.209.770.122
- Dự án Olalani (Đà Nẵng)	63.209.770.122	63.209.770.122
- Dự án tòa nhà văn phòng PVI Tower	45.787.672.800	-
Trả trước khác	8.511.490.598	4.349.950.405
	<b>117.508.933.520</b>	<b>67.559.720.527</b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tạm ứng vốn thành lập Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sunlife (*)	51.000.000.000	-
Tạm ứng bồi thường bảo hiểm gốc	38.860.020.006	26.786.968.842
Khác	20.970.110.265	28.987.569.558
	<b>110.830.130.271</b>	<b>55.774.538.400</b>

(\*) Tạm ứng cho các chi phí trước hoạt động của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life ("PVI Sun Life"). Các khoản chi phí này sẽ được PVI Sun Life chi trả sau khi chính thức đi vào hoạt động. Hiện tại, các bên góp vốn đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý ở Việt Nam và Canada để PVI Sun Life đi vào hoạt động.

**9. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 (42.643.263.313 đồng) chủ yếu bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng đầu vào của công trình xây dựng trụ sở mới của Công ty (PVI Tower) tại phường Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội. Việc được hoàn lại/khấu trừ số thuế giá trị gia tăng này phụ thuộc vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	35.021.685.650	23.280.512.426
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	42.678.738.777	42.495.137.020
	<b>77.700.424.427</b>	<b>65.775.649.446</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2012	28.559.715.265	38.068.066.538	57.228.188.511	123.855.970.314
Tăng trong kỳ	-	6.362.627.274	4.316.868.324	10.679.495.598
- Mua sắm mới	-	5.376.627.274	4.316.868.324	9.693.495.598
- Tăng khác	-	986.000.000	-	986.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	821.857.899	821.857.899
Tại ngày 30/9/2012	<u>28.559.715.265</u>	<u>44.430.693.812</u>	<u>60.723.198.936</u>	<u>133.713.608.013</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2012	11.305.575.078	21.062.458.361	43.946.837.852	76.314.871.291
Trích khấu hao	952.973.113	4.518.256.722	6.494.437.322	11.965.667.157
Giảm trong kỳ	-	-	779.957.899	779.957.899
Tại ngày 30/9/2012	<u>12.258.548.191</u>	<u>25.580.715.083</u>	<u>49.661.317.275</u>	<u>87.500.580.549</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 30/9/2012	<u>16.301.167.074</u>	<u>18.849.978.729</u>	<u>11.061.881.661</u>	<u>46.213.027.464</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>17.254.140.187</u>	<u>17.005.608.177</u>	<u>13.281.350.659</u>	<u>47.541.099.023</u>

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2012	28.573.311.482	27.947.013.940	56.520.325.422
Tăng trong kỳ	6.940.000.000	-	6.940.000.000
Tại ngày 30/9/2012	<u>35.513.311.482</u>	<u>27.947.013.940</u>	<u>63.460.325.422</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2012	15.257.900.150	-	15.257.900.150
Trích khấu hao	5.963.707.776	-	5.963.707.776
Tại ngày 30/9/2012	<u>21.221.607.926</u>	<u>-</u>	<u>21.221.607.926</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 30/9/2012	<u>14.291.703.556</u>	<u>27.947.013.940</u>	<u>42.238.717.496</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>13.315.411.332</u>	<u>27.947.013.940</u>	<u>41.262.425.272</u>

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/9/2012 VND	31/12/2011 VND
Dự án tòa nhà văn phòng PVI Tower tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội (*)	911.773.802.120	445.753.639.776
Dự án tòa nhà văn phòng tại Biên Hòa, Đồng Nai	5.645.100.100	5.645.100.100
Khác	1.765.758.000	2.864.361
	<u>919.184.660.220</u>	<u>451.401.604.237</u>

(\*) Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI Tower tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng. Chi phí lãi vay trong kỳ được vốn hóa toàn bộ vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 7.888.888.889 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09a-DN/HN**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	138.721.893.200	162.433.335.115
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới	46.912.303.800	46.912.303.800
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa	78.894.557.965	45.894.557.965
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	-	24.000.000.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	30.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	102.000.000.000	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ V-CAR	20.200.000.000	10.000.000.000
<b>Giá trị gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>416.728.754.965</b>	<b>416.240.196.880</b>
<b>(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>(20.284.723.194)</b>	<b>4.767.360.791</b>
	<b>396.444.031.771</b>	<b>421.007.557.671</b>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (theo vốn thực góp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	Tp. Hà Nội, Việt Nam	36,4	36,4	Kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới (*)	Tp. Hà Nội, Việt Nam	74,4	74,4	Phát triển truyền thông, tiếp thị đa phương tiện, tổ chức sự kiện
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa (*)	Tp. Lào Cai, Việt Nam	74,5	74,5	Dịch vụ du lịch, vận chuyển, khách sạn, ăn uống
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam (*)	Quảng Ngãi, Việt Nam	60,0	60,0	Điều hành hoạt động Bệnh viện Dầu khí Dung Quất
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	Tp. Hà Nội, Việt Nam	34,0	34,0	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Dịch vụ V-CAR (**)	Tp. Hà Nội, Việt Nam	48,2	48,2	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cứu hộ xe ô tô

(\*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, Công ty có khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới (trước đây là Công ty Cổ phần Truyền thông Dầu khí Việt Nam), Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa pa và Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam với tỷ lệ sở hữu lần lượt là 74,4%, 74,5% và 60%. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định không nắm giữ quyền kiểm soát ở các công ty này trong dài hạn. Do đó, Công ty đã phân loại lại các khoản đầu tư này là "Đầu tư vào công ty liên kết" thay vì "Đầu tư vào công ty con". Việc áp dụng các phương pháp kế toán thích hợp với cách phân loại các khoản đầu tư này phụ thuộc vào việc thực hiện kế hoạch thoái vốn của Công ty trong thời gian tới.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09a-DN/HN**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)**

Ngày 17 tháng 8 năm 2012, Hội đồng quản trị đã có Nghị quyết số 21/NQ-PVI trong đó thông qua việc giải thể Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới.

(\*\*) Công ty Cổ phần Dịch vụ V-CAR được đổi tên từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 02 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Thông tin tài chính tóm tắt về đầu tư vào công ty liên kết của Công ty như sau:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2012 VND	Năm 2011 VND
Số dư đầu kỳ/năm	421.007.557.671	249.116.194.200
Biến động đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ/năm	488.558.085	167.124.002.680
Phần (lỗ)/lợi nhuận từ công ty liên kết	(9.147.901.820)	4.767.360.791
Ảnh hưởng từ việc thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết	(6.386.282.164)	-
Cổ tức nhận được	(9.517.900.000)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>396.444.031.772</u>	<u>421.007.557.671</u>

**15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	30/9/2012 VND	31/12/2011 VND
Cổ phiếu (*)	508.892.457.930	453.509.599.026
Trái phiếu (**)	360.000.000.000	458.000.000.000
Ủy thác đầu tư (***)	196.392.231.326	233.582.300.000
	<u>1.065.284.689.256</u>	<u>1.145.091.899.026</u>

(\*) Là góp vốn cổ phần vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

(\*\*) Trái phiếu bao gồm Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Doanh nghiệp, có thời gian đáo hạn từ trên 1 năm đến 7 năm, lãi suất danh nghĩa từ 9,4% đến 17,9%. Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 bao gồm một khoản trái phiếu doanh nghiệp với giá trị là 200 tỷ đồng, thời hạn thanh toán là tháng 10 năm 2013. Lãi dự thu phải thu đến ngày 30 tháng 9 năm 2012 là 35.593.333.336 đồng (đến ngày 31 tháng 12 năm 2011: 35.593.333.336 đồng). Công ty đã dừng ghi nhận lãi dự thu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, đồng thời tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 đã trích lập dự phòng cho số lãi phải thu quá hạn trên 6 tháng nêu trên với số tiền 10.678.000.001 đồng và trích dự phòng cho gốc trái phiếu dựa trên sự suy giảm của giá trị tài sản đảm bảo với số tiền là 10,6 tỷ đồng.

(\*\*\*) Là số dư ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại. Theo hợp đồng ủy thác cho vay, Công ty được hưởng lãi suất thả nổi và chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, khoản ủy thác cho vay này đã quá hạn trả một phần gốc và lãi. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng cho số nợ gốc và lãi quá hạn với tổng số tiền là 153.614.320.865 đồng (trong đó dự phòng cho lãi quá hạn được trình bày trong khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" là 39.877.039.901 đồng) trên cơ sở đánh giá thận trọng nhất về khả năng trả nợ của đối tác và tin tưởng rằng đối tác sẽ thực hiện được cam kết trả nợ của mình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**  
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**16. DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Dự phòng ủy thác đầu tư dài hạn	(113.737.280.963)	(65.777.247.706)
Dự phòng khác	(55.987.354.924)	(56.676.624.576)
	<u>(169.724.635.887)</u>	<u>(122.453.872.282)</u>

**17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu	135.345.435.486	164.081.910.726
Tăng	8.202.458.008	3.555.595.804
Phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(23.098.113.595)	(32.292.071.044)
Số dư cuối	<u>120.449.779.899</u>	<u>135.345.435.486</u>

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	135.651.540.510	146.959.350.050
Phải trả hoàn phí bảo hiểm	18.181.596.118	19.086.945.135
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	53.500.585.026	40.791.367.596
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	914.759.246.153	614.506.058.454
Các khoản phải trả khác cho người bán	102.562.774.588	124.194.154.870
	<u>1.224.655.742.395</u>	<u>945.537.876.105</u>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Đơn vị: VND

	31/12/2011	Phát sinh trong kỳ		30/9/2012
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.449.431.516	282.200.632.131	266.923.726.372	17.726.337.275
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.635.104.194	111.975.232.910	117.374.737.553	28.235.599.551
Thuế môn bài	-	42.800.000	42.800.000	-
Thuế, phí phải nộp khác	7.922.302.833	21.612.922.163	27.357.054.537	2.178.170.459
	<u>44.006.838.543</u>	<u>415.831.587.204</u>	<u>411.698.318.462</u>	<u>48.140.107.285</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09a-DN/HN**  
*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	1.149.796.007.829	142.415.165.558
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	-	50.021.250.002
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	41.611.988.888	45.227.388.888
Phải trả khác	33.538.203.623	23.021.918.912
	<b>1.224.946.200.340</b>	<b>260.685.723.360</b>

(\*) Bao gồm cổ tức, lãi và vốn ủy thác phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 1847/HĐ-DKVN ngày 12 tháng 3 năm 2012 là 850 tỷ đồng, thời hạn ủy thác dưới 12 tháng (nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm 2012), lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần và tính theo lãi suất huy động 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Dự phòng phí	1.079.324.542.364	871.955.163.527
Dự phòng bồi thường	751.201.296.530	437.815.784.062
Dự phòng dao động lớn	97.787.969.319	73.799.912.459
	<b>1.928.313.808.213</b>	<b>1.383.570.860.048</b>

**22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

Tại ngày 21 tháng 8 năm 2012, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Long Biên với số tiền 500.000.000.000 VND. Khoản vay này sẽ được trả làm 8 kỳ bắt đầu từ ngày 21 tháng 02 năm 2014 đến ngày 21 tháng 8 năm 2017. Khoản vay chịu lãi suất cố định trong 6 tháng đầu là 14,2%/năm, sau đó được điều chỉnh hàng quý, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần, bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 13 tháng trả lãi cuối kỳ do Eximbank công bố cộng biên độ 3,5%/năm và được trả hàng tháng.

Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay tòa nhà văn phòng PVI tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 13).

Khoản vay dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Trong vòng một năm	-	-
Trong năm thứ hai	125.000.000.000	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	375.000.000.000	-
Sau năm năm	-	-
	<b>500.000.000.000</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

MÁU SỐ B 09a-DN/HN

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2012	2.129.471.520.000	2.974.771.778.198	(124.322.427.350)	(3.470.275.408)	179.211.820.775	51.638.058.907	254.048.490.805	5.461.348.965.927
Vốn góp (a)	212.947.150.000	347.849.170.725	-	-	-	-	-	560.796.320.725
Mus cổ phiếu quỹ trong kỳ (b)	-	-	(13.896.923.265)	-	-	-	-	(13.896.923.265)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	317.733.233.122	317.733.233.122	317.733.233.122
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (c)	-	-	-	-	-	14.584.930.575	(14.584.930.575)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (d)	-	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)	-
Chi khác	-	(630.000.000)	-	-	-	-	-	(630.000.000)
Cổ tức phải trả (e)	-	-	-	-	-	-	(307.764.378.000)	(307.764.378.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(1.736.726.818)	-	-	-	(1.736.726.818)
Khác	-	1.071.565.097	-	-	-	-	-	1.071.565.097
Tại ngày 30/9/2012	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(138.219.350.615)	(5.207.002.226)	179.211.820.775	66.222.989.482	244.432.415.352	6.011.922.056.788

(a) Tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2012 số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2012. Theo đó, Công ty đã phát hành 21.294.715 cổ phần (tương đương 9,09% vốn điều lệ sau khi tăng) cho HDI Gerling Industrie Versicherung AG, thu được số tiền tương ứng với vốn điều lệ tăng thêm là 212.947.150.000 đồng và thặng dư vốn cổ phần tăng thêm là 347.849.170.725 đồng.

(b) Trong kỳ, Công ty đã mua lại 639.800 cổ phiếu để làm cơ phiếu quỹ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

(c) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ là 5% theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại nghị định nêu trên.

(d) Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ.

(e) Cổ tức phải trả (8% đợt 2 năm 2011 và tạm ứng 7% đợt 1 năm 2012) theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2012.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** **MÃU SỐ B 09a-DN/HN**  
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn điều lệ:

	Vốn góp tại ngày 30/9/2012		Vốn góp tại ngày 31/12/2011	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	831,497,400,000	35.50%	831,497,400,000	39.05%
HDI-Gerling Industrie Versicherung AG (Thuộc tập đoàn Talanx)	745,315,030,000	31.82%	532,367,880,000	25.00%
Công ty Funderburk Lighthouse Limited	228,899,540,000	9.77%	220,925,000,000	10.37%
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	145,932,430,000	6.23%	162,500,430,000	7.63%
Cổ đông khác	390,774,270,000	16.68%	382,180,810,000	17.95%
	<b>2,342,418,670,000</b>	<b>100%</b>	<b>2,129,471,520,000</b>	<b>100%</b>

**Cổ phần**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	30/9/2012	31/12/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	212.947.152
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	212.947.152
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	212.947.152
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	212.947.152
Số lượng cổ phiếu được mua lại	7.770.900	7.131.100
Cổ phiếu phổ thông	7.770.900	7.131.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	226.470.967	205.816.052
Cổ phiếu phổ thông	226.470.967	205.816.052

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 3 năm 2012 VND	Quý 3 năm 2011 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011 VND
Thu phí bảo hiểm gốc	1.020.229.842.501	972.446.147.502	3.820.919.542.116	3.490.911.755.070
Thu phí nhận tái bảo hiểm	131.343.794.400	70.044.646.141	442.414.699.115	357.799.572.820
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	54.820.272.950	49.008.700.885	194.667.199.226	158.822.293.220
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	5.506.861.156	3.879.368.522	22.096.480.752	9.341.322.927
	<b>1.211.900.771.007</b>	<b>1.095.378.863.050</b>	<b>4.480.097.921.209</b>	<b>4.016.874.944.037</b>

**25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 3 năm 2012 VND	Quý 3 năm 2011 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011 VND
Tặng/(giảm) dự phòng phí	(86.647.919.095)	(141.323.230.615)	207.369.378.837	117.235.403.820
Hoàn phí bảo hiểm	37.686.131.039	25.358.899.345	67.212.289.702	76.439.734.385
Các khoản giảm trừ khác	359.848.534	473.588.243	2.927.212.826	2.180.680.230
	<b>(48.601.939.522)</b>	<b>(115.490.743.027)</b>	<b>277.508.881.365</b>	<b>195.855.818.435</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Quý 3 năm 2012 VND	Quý 3 năm 2011 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011 VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	660.848.152.367	637.963.176.173	2.393.525.193.271	2.076.362.393.125
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	288.534.881.160	267.162.160.280	922.613.571.972	625.180.045.937
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	17.475.061.628	9.073.411.025	84.713.550.608	85.681.948.509
Các khoản giảm trừ:	(150.167.067.836)	(104.224.691.131)	(559.811.821.802)	(231.788.001.876)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(147.555.322.927)	(98.874.557.742)	(553.537.184.958)	(225.940.000.200)
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	-	(144.760.000)	(1.050.850.000)	(39.160.600)
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(2.611.744.909)	(5.205.373.389)	(5.223.786.844)	(5.808.841.076)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	(30.089.845.888)	-	(30.089.845.888)	(28.115.039.247)
Tăng dự phòng bồi thường	138.115.729.504	80.121.716.454	313.385.512.468	132.170.636.044
Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	13.591.180.606	11.375.523.394	54.077.902.748	50.877.737.862
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	47.852.378.986	29.873.200.695	157.092.203.413	160.940.771.183
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	11.557.900.079	12.488.693.113	30.485.926.789	45.801.100.018
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	18.754.853.803	8.919.449.357	92.390.381.398	91.839.751.082
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	17.539.625.104	8.465.058.225	34.215.895.226	23.299.920.083
	<b>986.160.470.527</b>	<b>931.344.496.890</b>	<b>3.335.506.266.790</b>	<b>2.871.310.491.537</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**MÃU SỐ B 09a-DN/HN**

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 3 năm 2012 VND	Quý 3 năm 2011 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	139.080.596.336	90.184.104.963	380.662.800.585	236.632.834.113
Lãi đầu tư trái phiếu	5.763.300.989	16.099.474.315	23.776.568.246	45.872.586.757
Lãi kinh doanh cổ phiếu	-	1.859.066.308	5.982.646.204	2.495.283.558
Lãi kinh doanh ủy thác đầu tư	13.389.166.667	5.366.666.666	28.053.405.561	18.222.222.221
Cổ tức, lợi nhuận được chia	70.000.001	5.779.463.302	(107.723.799)	18.332.321.426
Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá	(183.772.578)	27.425.827.400	8.807.328.289	28.115.329.079
Doanh thu từ hoạt động mua và cam kết bán lại	9.772.914.616	12.177.073.920	34.933.674.116	42.600.507.960
Doanh thu hoạt động tài chính khác	45.571.398.722	19.205.804.744	148.016.917.652	55.581.999.433
	<b>213.463.604.753</b>	<b>178.097.481.618</b>	<b>630.125.616.854</b>	<b>447.853.084.547</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 3 năm 2012 VND	Quý 3 năm 2011 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011 VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	77.562.444	138.286.342	9.952.572.213	1.816.357.161
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.990.258.795	9.352.622.539	9.801.284.542	46.692.485.286
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	62.065.162.289	(9.909.865.698)	73.335.529.518	69.528.384.875
Chi phí tài chính khác	28.727.649.414	44.407.684.895	80.196.443.582	128.780.021.876
	<b>92.860.632.942</b>	<b>43.988.728.078</b>	<b>173.285.829.855</b>	<b>246.817.249.198</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**MÃ SỐ B 09a-DN/HN**

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 3 năm 2012 VND	Quý 3 năm 2011 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	112.530.766.948	155.073.313.844	429.708.466.032	375.268.269.343
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(70.000.001)	(20.522.594.027)	(1.831.003.400)	(28.674.256.436)
- Lợi nhuận từ công ty liên kết (*)	(70.000.001)	(7.636.802.261)	-	(7.636.802.261)
- Có tức, lợi nhuận được chia		(12.885.791.766)	(1.831.003.400)	(21.037.454.175)
Cộng:	6.961.353.168	114.626.693	20.023.469.008	347.766.834
- Điều chỉnh có tức, lợi nhuận được chia			1.938.727.199	-
- Lợi nhuận đầu tư vào công ty liên kết (*)	1.691.127.275	-	5.426.376.849	-
- Thủ lao Hội đồng Quản trị	25.200.000	30.000.000	136.000.000	102.000.000
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	87.245.001	84.626.693	251.617.272	185.766.834
- Chi phí giao dịch không được khấu trừ	4.850.792.461	-	11.951.452.551	-
- Chi phí không được khấu trừ khác	306.988.431	-	319.295.137	60.000.000
Thu nhập chịu thuế	119.422.120.115	134.665.346.510	447.900.931.640	346.941.779.741
Thuế suất thông thường	25%	25%	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.855.530.029	33.666.336.627	111.975.232.910	86.735.444.935

(\*) Đây là các khoản lãi/lỗ trong Công ty liên kết phát sinh khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các nghiệp vụ này làm phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, tuy nhiên số phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không trọng yếu nên Công ty không ghi nhận.

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Đơn vị	Quý 3 năm 2012	Quý 3 năm 2011	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	82.675.236.919	121.406.977.217	317.733.233.122	288.532.824.408
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	Cổ phiếu	220.452.895	157.735.819	210.546.151	158.327.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	375	770	1.509	1.822

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

**31. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Trong Báo cáo kiểm toán ngày 12 tháng 3 năm 2012 của Kiểm toán Nhà nước về việc quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Kiểm toán Nhà nước đã tạm xác định số lãi chậm nộp của số tiền thu từ cổ phần hoá trong năm 2007 mà Công ty phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn là 134.402.904.325 đồng.

Tuy nhiên, do văn bản quy định của Nhà nước tại thời điểm Công ty hoàn tất quá trình cổ phần hóa (Quyết định số 76/2003/QĐ-BTC về Quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước) không quy định lãi suất tham chiếu để tính lãi chậm nộp và Tập đoàn cũng đã xác định số lãi chậm nộp mà công ty phải trả là 44.294.438.126 đồng theo Nghị quyết số 872/NQ-DKVN ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn trước ngày hiệu lực (ngày 06 tháng 3 năm 2008) của Quyết định số 09/2008/QĐ-BTC về Quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước, công ty mẹ (thay thế Quyết định số 76/2003/QĐ-BTC) và số tiền 44.294.438.126 đồng tiền lãi chậm trả này đã được công ty nộp trả Tập đoàn vào tháng 6/2008.

Hiện tại, Công ty đang tiếp tục làm việc với Tập đoàn, Bộ Tài chính và Kiểm toán Nhà nước về khoản chênh lệch lãi chậm nộp với số tiền 90.108.466.199 đồng (134.402.904.325 đồng - 44.294.438.126 đồng). Theo đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ này chưa ghi nhận khoản công nợ 90.108.466.199 đồng nêu trên.

**32. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, Công ty có một số cam kết trọng yếu như sau:

- Hợp đồng xây dựng văn phòng tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với tổng trị giá tạm tính tương đương với 54.954.000 USD. Giá trị đã phát sinh liên quan đến hợp đồng này đạt khoảng 80% giá trị hợp đồng.
- Hợp đồng cam kết mua các căn hộ tại khu du lịch Olalani tại đường Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng với số tiền tương đương 5.058.460 USD. Giá trị đã phát sinh liên quan đến hợp đồng này đạt khoảng 60% giá trị hợp đồng.
- Ngày 15 tháng 6 năm 2012, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 15/NQ-PVI về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life, vốn điều lệ 1.000.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp 510.000.000.000 đồng tương ứng 51% và Sun Life Assurance Company of Canada góp 490.000.000.000 đồng tương ứng 49%. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, Công ty đã chuyển vào tài khoản đồng sở hữu để chi trả cho các chi phí trước hoạt động của PVI Sun Life với số tiền là 51 tỷ đồng (xem Thuyết minh số 8).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay trình bày tại Thuyết minh số 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.341.308.175.434	686.565.126.049
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.467.749.003.755	1.044.261.288.125
Đầu tư ngắn hạn	2.613.058.477.358	4.182.683.563.297
Đầu tư dài hạn	895.560.053.369	1.024.231.762.239
Tài sản tài chính khác	46.907.376.477	45.286.817.460
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.364.583.086.393</b>	<b>6.983.028.557.170</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	2.449.688.193.942	1.206.236.599.465
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	753.128.510.048	440.474.050.057
Vay và nợ dài hạn	500.000.000.000	-
Công nợ tài chính khác	-	31.306.632
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.702.816.703.990</b>	<b>1.646.741.956.154</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, giá và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MÀU SỐ B 09a-DN/HN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Tên ngoại tệ	Ký hiệu	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
		30/9/2012	31/12/2011	30/9/2012	31/12/2011
Đô la Mỹ	USD	1.010.338.449.873	663.776.952.864	826.026.457.939	681.904.807.877
Won Hàn Quốc	KRW	28.226.749.847	12.246.372.662	9.531.685.580	320.979.282
Euro	EUR	19.719.391.449	9.490.110.642	3.666.362.949	1.841.977.998
Ringít Malaysia	MYR	3.546.092.576	7.635.580.729	4.255.260.555	4.728.744.382
Rúp Nga	RUB	22.725.457	-	6.389.914.400	3.464.093.916
Khác		8.339.716.294	1.121.843.667	5.826.863.383	1.269.077.892

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 5, số 15 và số 16.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>30/9/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
<b>Dưới 1 năm</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	2.480.099.305.053	1.206.236.599.465
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	753.128.510.048	440.474.050.057
Công nợ tài chính khác	-	31.306.632
<b>Từ 1- 5 năm</b>		
Vay dài hạn	691.059.027.778	-
<b>Tổng cộng</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	2.480.099.305.053	1.206.236.599.465
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	753.128.510.048	440.474.050.057
Công nợ tài chính khác	-	31.306.632
Vay dài hạn	691.059.027.778	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>30/9/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
<b>Dưới 1 năm</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.364.908.036.545	686.565.126.049
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.467.749.003.755	1.044.261.288.125
Đầu tư ngắn hạn	2.953.142.876.345	4.182.683.563.297
Đầu tư dài hạn	538.923.316.916	93.600.000.000
Tài sản tài chính khác	42.678.738.777	42.495.137.020
<b>Từ 1- 5 năm</b>		
Đầu tư dài hạn	361.372.318.140	562.943.304.137
Tài sản tài chính khác	4.223.637.700	2.791.680.440
<b>Trên 5 năm</b>		
Đầu tư dài hạn	11.347.333.333	367.688.458.102
<b>Tổng cộng</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.364.908.036.545	686.565.126.049
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.467.749.003.755	1.044.261.288.125
Đầu tư ngắn hạn	2.953.142.876.345	4.182.683.563.297
Đầu tư dài hạn	911.642.968.389	1.024.231.762.239
Tài sản tài chính khác	46.902.376.477	45.286.817.460

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MÃU SỐ B 09a-DN/HN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011 VND
<b>Cổ tức phải trả</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	124.724.610.000	-
<b>Nhận ủy thác quản lý vốn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
- Nhận ủy thác quản lý vốn	850.000.000.000	840.000.000.000
- Trả lại ủy thác quản lý vốn	54.671.527.778	81.620.000.001
<b>Chi phí quản lý</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.350.697.506	848.369.771
<b>Cổ tức được chia</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	6.735.820.000	2.782.080.000
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sapa	-	440.871.626
<b>Ủy thác đầu tư</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2		
- Ủy thác đầu tư	100.000.000.000	150.000.000.000
- Thu hồi gốc ủy thác đầu tư	105.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt		
- Ủy thác đầu tư	300.000.000.000	-
<b>Thu nhập từ lãi ủy thác đầu tư</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	9.313.127.779	18.222.222.221
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	8.084.722.223	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	33.549.248	8.472.223
<b>Doanh thu/(điều chỉnh doanh thu) từ việc cho thuê văn phòng</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	(217.567.350)	1.133.914.350
<b>Nhận chuyển nhượng cổ phần</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	24.000.000.000
<b>Chi phí dịch vụ</b>		
Công ty Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới	21.840.000	4.041.155.989
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	3.695.850.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	909.600.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MÃU SỐ B 09a-DN/HN**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
<b>Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	138.721.893.200	162.433.335.115
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	102.000.000.000	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới	46.912.303.800	46.912.303.800
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa	78.894.557.965	45.894.557.965
Công ty Cổ phần Dịch vụ V-CAR	20.200.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	-	24.000.000.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	30.000.000.000	25.000.000.000
<b>Số dư gốc ủy thác đầu tư</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	70.000.000.000	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	300.000.000.000	-
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	-	50.021.250.002
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	17.573.381.699	24.305.531.826
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	8.084.722.223	-
<b>Các khoản phải trả</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.149.796.007.829	142.415.165.558
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	41.611.988.888	45.227.388.888

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các công ty con được hưởng trong kỳ là 9.967.571.956 đồng (từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011 là 3.556.976.234 đồng).

**35. BỘ PHẬN KINH DOANH**

Công ty đã thực hiện tái cấu trúc, tuy nhiên, hoạt động chủ yếu vẫn là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm, hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**36. SỞ LIỆU SO SÁNH**

Sở liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011 đã được soát xét.



*[Signature]*  
Đài Văn Thuận  
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 11 năm 2012

*[Signature]*

Phùng Tuấn Kiên  
Kế toán trưởng